

Bản án số: 17/2022/DS-ST

Ngày: 22/4/2022

“*V/v Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quốc Hào.

2. Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Chí Thiện, Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 31/3/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Quý tín dụng nhân dân cơ sở L**, do ông Võ Quốc T, sinh năm 1987, là Chủ tịch Hội đồng quản trị - đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Hồ Vinh Q**, sinh năm 1990, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2021), có mặt.

Địa chỉ: Số 48C, đường L, phường B, thành phố T, tỉnh T.

2. **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Kim Q**, sinh năm 1969, vắng mặt.

Địa chỉ: Số 19/9 đường Q, khóm N, phường B, thành phố T, tỉnh T.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1956, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T.

2/ Anh **Lê Minh Th**, sinh năm 1982 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thống:

2.1. Chị **Phạm Thị M**, sinh năm 1983; vắng mặt.

2.2. Anh **Lê Hải L**, sinh năm 2008, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T.

3/ Bà **Phạm Thị Bé T**, sinh năm 1962;

4/ Chị **Lê Thị Mỹ T**, sinh năm 1987;

5/ Anh **Lê Minh H**, sinh năm 1984.

Người đại diện hợp pháp của chị Thanh, anh Hải: Bà **Phạm Thị Bé T**, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/3/2022 và ngày 11/3/2022), có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T.

6/ Bà **Đỗ Thị Phương H**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Huyền: Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1956; là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2021), có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T.

7/ Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1956; có mặt.

8/ Bà **Trần Thị E**, sinh năm 1963; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T.

9/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 208, đường 2/9, khóm H, thị trấn CT, huyện C, tỉnh T.

10/ **Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: khóm H, thị trấn CT, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ Vinh Q là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Vào ngày 23/9/2005, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L (sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng) và bà Nguyễn Thị Kim Q có giao kết hợp đồng tín dụng, theo hợp đồng thì Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L cho bà Q vay số tiền 80.000.000 đồng, với lãi suất 1,6%/tháng, lãi quá hạn 2,4%/tháng. Để đảm bảo cho khoản vay này thì bà Phạm Thị Bé T, ông Lê Văn T có đứng ra ký kết hợp đồng bảo lãnh 26/9/BL ngày 15/9/2005 với nội dung dùng quyền sử dụng đất tại các thửa đất:

- Thửa đất số 328, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T;

- Thửa đất số 392, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982193 cấp ngày 25/12/1995 cho hộ bà Phạm Thị Bé T;

- Thửa đất số 1766, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 30/GCN cấp ngày 14/6/2005, cấp cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T.

Còn cha bà Q là ông Nguyễn Văn T đã dùng tài sản của mình là thửa đất số 98, diện tích 134,9m² tọa lạc tại khóm 5, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, do ông Nguyễn Văn T đứng tên để bảo lãnh theo tờ bảo lãnh ngày 20/9/2005.

Do bà Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng như thỏa thuận nên vào ngày 25/12/2006 thì nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã T (nay là

thành phố T) để yêu cầu bà Q trả số nợ đã vay nêu trên. Nếu trường hợp bà Q không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng và thế chấp cầm cố ngày 23/9/2005 thì Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Long Bình được quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản bảo lãnh mà bà Bé T, ông T đã ký tên bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 để Quỹ tín dụng thu hồi nợ.

Tại Bản án sơ thẩm số 44/2007/DS-ST ngày 24/5/2007 của Tòa án nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Bé T, ông T kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 290/2007/DS-ST ngày 24/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh T bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Sau đó, Quyết định giám đốc thẩm số 384/2011/DS-GĐT ngày 23/5/2011 của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nêu trên. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết lại. Bản án sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vô hiệu hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005. Nguyên đơn kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 09/2014/DS-ST ngày 04/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã bác kháng cáo của nguyên đơn. Sau đó Quyết định giám đốc thẩm số 48/2017/DS-GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số 09/2014/DS-ST ngày 04/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh T và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm lại. Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã tuyên xử hủy một phần bản án sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T đối với phần giải quyết hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 giữa Quỹ tín dụng với bà Bé T, ông T.

Đồng thời ngày 09/6/2014 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T có Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 51/2014/QĐST-DS về việc “*Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328, diện tích đất 4.000 m² cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E*”. Đến năm 2015, ông L và bà E đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Dẫn đến tình trạng hiện nay, tại thửa đất số 328, tồn tại song song 02 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T thì do Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L đang giữ, còn giấy chứng nhận số BV 238885 ngày 14/4/2015 cấp ông L, bà E đứng tên thì ông L, bà E đang giữ).

Nay trong vụ án này, nguyên đơn có ý kiến và yêu cầu như sau: Vấn đề nguyên đơn yêu cầu bà Q trả nợ tiền vay thì đã được Tòa án xét xử bằng Bản án sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật thì nguyên đơn thống nhất, không có ý kiến gì. Nguyên đơn sẽ yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành các bản án này.

Nay nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp bà Q không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số 61/9/05 ngày 23/9/2005 thì nguyên

đơn yêu cầu xử lý phát mãi tài sản mà bà Bé T, ông T bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 để thu hồi nợ cho nguyên đơn. Nếu trường hợp Hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 vô hiệu thì trong vụ án này nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu vì tính đến thời điểm hiện nay thì nguyên đơn chưa yêu cầu thi hành án đối với bà Q, nên tạm thời chưa phát sinh thiệt hại, khi nào có yêu cầu thì nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Q đều vắng mặt các lần triệu tập của Tòa án nên không có lời khai. Lời trình bày của bà Q có trong hồ sơ vụ án trước đây như sau:

Bà Q thừa nhận có vay của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L và dùng các tài sản của bà Phạm Thị Bé T và ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn T bảo lãnh để đảm bảo cho khoản nợ vay như Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L trình bày là đúng. Ngày 29/10/2009 Thi hành án dân sự thị xã T (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T) đã phát mãi tài sản của ông Nguyễn Văn T để thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L số tiền nợ gốc bằng 31.271.000 đồng và lãi là 23.064.540 đồng. Hiện nay, bà còn nợ lại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L số tiền vay gốc là 48.729.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22/01/2006. Nay bà không có khả năng thanh toán số nợ trên nên bà yêu cầu phát mãi tài sản do bà Bé T, ông T trước đây đã bảo lãnh để Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bé T và bà Bé T đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Lê Minh H, chị Lê Thị Mỹ T trình bày và có yêu cầu như sau:

Bà Phạm Thị Bé T thừa nhận có ký hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 để dùng tài sản bảo lãnh cho bà Q vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L. Tuy nhiên, khi bà ký kết thì các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà với ông Lê Văn T và chung của hộ gia đình bà, lúc đó bà không được sự đồng ý của chồng và các con mà một mình bà ký tên vào hợp đồng bảo lãnh. Chữ ký trong hợp đồng bảo lãnh không phải là chữ ký của ông Lê Văn T. Đồng thời do bà Q không thực hiện như thỏa thuận ban đầu với bà là khi vay được tiền, bà Q không giao lại cho bà tiền vay. Do đó, nay bà không đồng ý phát mãi tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra, thửa đất số 328, diện tích đất 4.000 m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T thì trước đây bà đã cầm cho bà Đỗ Thị Phương H và hiện nay bà H đã chuyển nhượng cho bà E và ông L. Đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết tranh chấp và Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo Quyết định số 51/2014/QĐST-DS ngày 09/6/2014. Do đó, ông L, bà E đã được cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Nay trong vụ án này bà không đồng ý phát mãi tài sản bảo lãnh theo yêu cầu của nguyên đơn, bà yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải trả lại cho hộ gia đình bà bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất:

- Thừa đất số 392, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982193 cấp ngày 25/12/1995 cho hộ bà Phạm Thị Bé T;

- Thừa đất số 1766, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 30/GCN cấp ngày 14/6/2005, cấp cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T.

Riêng đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T thì bà không yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L trả cho hộ gia đình bà mà bà yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi và hủy bỏ;

Nếu trường hợp Hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 vô hiệu thì trong vụ án này bà và các thành viên trong hộ gia đình bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu, khi nào có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Bà và chị T, anh H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Các con của bà là Lê Minh H và Lê Thị Mỹ T ủy quyền cho bà và thống nhất với toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T vắng mặt nên không có lời khai. Lời trình bày của ông T có trong hồ sơ vụ án trước đây như sau:

Việc bà Phạm Thị Bé T ký hợp đồng bảo lãnh quyền sử dụng đất cho bà Q vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L thì ông không biết, ông cũng không có ký tên trong hợp đồng bảo lãnh. Nên ông không đồng ý với yêu cầu phát mãi tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L và bà Trần Thị E và ông L đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị Phương H trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào năm 1994, ông L và bà E có nhận chuyển nhượng thửa đất số 328, diện tích đất 4.000 m², tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T, của bà Đỗ Thị Phương H. Năm 2015, Tòa án huyện C đã có quyết định công nhận thỏa thuận về việc công nhận diện tích đất này cho ông, bà. Hiện ông, bà đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BV 238885 ngày 14/4/2015 đối với thửa đất này. Nay trong vụ án, ông L và bà E yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, công nhận cho ông, bà được quyền sở hữu hợp pháp đối với thửa đất số 328, diện tích đất 4.000 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BV 238885 ngày 14/4/2015 đã cấp cho ông, bà.

Bà Đỗ Thị Phương H ủy quyền cho ông L và thống nhất với toàn bộ ý kiến và yêu cầu của ông L.

Ông L, bà E, bà H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Ngày 14/4/2015, thửa đất số 328, tờ bản đồ số 1, diện tích 4000m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E (do nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 51/2014/QĐST-DS ngày 09/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T). Việc Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất trên cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số BV 238885 đã cấp cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E vào ngày 14/4/2015 là còn giá trị pháp lý; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cấp cho hộ Phạm Thị Bé T vào ngày 26/12/1995 là không còn giá trị pháp lý, Ủy ban nhân dân huyện C đã thu hồi và hủy bỏ tại Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 nhưng chưa thu hồi được với lý do là bà Phạm Thị Bé T không giao nộp, cũng như bà Bé T đã làm thất lạc giấy.

Trong vụ án này, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T xin được xét xử vắng mặt và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày:

Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xin được xét xử vắng mặt và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên, không thay đổi, bổ sung ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử vô hiệu hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 và giải quyết hậu quả pháp lý khi hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Riêng vấn đề bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu thì do các đương sự không ai yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xét, giải quyết. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến phát biểu vị đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

ông Lê Văn T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Lê Minh T là chị Phạm Thị M và anh Lê Hải L cùng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cùng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Nguyên đơn Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Q phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số 61/9/05 ngày 23/9/2005 và yêu cầu nếu trường hợp bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 giữa Quỹ tín dụng với bà Phạm Thị Bé T, ông Lê Văn T để thu hồi nợ. Quá trình giải quyết vụ án đã qua nhiều cấp xét xử. Xét thấy Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã tuyên xử hủy một phần bản án sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T đối với phần giải quyết hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 giữa Quỹ tín dụng nhân dân với bà Bé T, ông T. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị. Như vậy, mối quan hệ pháp luật về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đã được giải quyết xong bằng bản án dân sự sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T. Trong vụ án này sẽ không xem xét, giải quyết lại yêu cầu “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, mà chỉ xem xét giải quyết đối với tranh chấp hợp đồng bảo lãnh giữa các bên. Nên mối quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”.

[3] Trong vụ án ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ng và Công ty TNHH bán đấu giá tài sản T trước đây đã được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, do vụ án đã được giải quyết nhiều lần và giai đoạn thi hành án theo bản án sơ thẩm số 44/2007/DS-ST ngày 24/5/2007 của Tòa án nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) và bản án phúc thẩm số 290/2007/DS-PT ngày 24/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh T, ông Nguyễn Văn T không có kháng cáo. Ngày 29/10/2009 cơ quan Thi hành án đã phát mãi căn nhà và đất diện tích 134,9m² thuộc thửa đất số 98 của ông Nguyễn Văn Tám để thu hồi nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L. Do đó, đối với phần tài sản bảo lãnh của ông Nguyễn Văn T đã được giải quyết và Thi hành án xong. Đồng thời bản án dân sự sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã giải quyết xong yêu cầu về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do đó, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ng và Công ty TNHH bán đấu giá tài sản T không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này. Nên Tòa án không triệu tập các đương sự này tham gia tố tụng trong vụ án.

Về nội dung vụ án:

[4] Nguyên đơn yêu cầu nếu trường hợp bà Nguyễn Thị Kim Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số 61/9/05 ngày 23/9/2005 thì nguyên đơn được quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328, thửa đất số 392, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T, do hộ bà Phạm Thị Bé T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 1766 và căn nhà trên đất, cũng tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T do bà Phạm Thị Bé T và ông Lê Văn T đứng tên, để thu hồi nợ của bà Q vay nguyên đơn. Xét thấy, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 328, 392 nêu trên là của hộ gia đình bà Phạm Thị Bé T do bà Bé T đại diện hộ đứng tên và tại thửa đất số 1766 có căn nhà trên đất là do bà Bé T và ông T đứng tên. Ông T cho rằng bản thân ông không có trực tiếp tham gia ký kết vào hợp đồng này. Năm 2005, bà Bé T một mình ký tên vào hợp đồng bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 để dùng các tài sản trên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Q tại hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L mà không có sự đồng ý của ông và các thành viên trong hộ gia đình khi đó. Đồng thời, tại Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận chữ ký trong hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 là không phải chữ ký của ông Lê Văn T. Trong hợp đồng cũng không có sự tham gia ký kết của các thành viên khác trong hộ bà B khi đó đủ năng lực tham gia giao kết là anh Lê Minh T và chị Lê Thị Mỹ T. Do đó, hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 được xác lập giữa các bên là không đúng quy định của pháp luật, không đúng chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, trái với quy định tại Điều 109, 219 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ Điều 122, 127 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 là vô hiệu. Nên yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ nhận định ở mục [4] nên hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 giữa Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L với bà Phạm Thị Bé T, ông Lê Văn T là vô hiệu. Căn cứ Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005, Hợp đồng Bảo lãnh này không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó, cần buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải giao trả lại cho hộ bà Phạm Thị Bé T bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 392, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982193 cấp ngày 25/12/1995, cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T; đồng thời trả lại cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1766, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 30/GCN cấp ngày 14/6/2005, cấp cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T.

Riêng đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 1, diện tích 4000m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T thì Ủy ban nhân dân huyện C đã thu hồi và hủy bỏ tại Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 nhưng chưa thu hồi được. Hiện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328 nêu trên cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E (do nhận quyền sử dụng đất

theo Quyết định số 51/2014/QĐST-DS ngày 09/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh). Tại Văn bản số 2847/UBND-NN ngày 19/7/2021 (BL 831) thì Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất trên cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L, bà E là còn giá trị pháp lý. Đồng thời nay bà Bé T đại diện hộ gia đình không yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L trả cho hộ gia đình bà bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328 nêu trên mà bà yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi và hủy bỏ. Sự tự nguyện này của bà Bé T là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đồng thời cũng thuận tiện cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải giao lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T cho Ủy ban nhân dân huyện C để Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi và hủy bỏ.

[6] Đối với vấn đề bồi thường thiệt hại khi hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 vô hiệu thì các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Dành cho các bên một vụ kiện khác khi có yêu cầu, thời hiệu khởi kiện, quyền khởi kiện và trình tự thủ tục khởi kiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số BV 238885 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị E tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 1, diện tích 4000m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T là cấp dựa trên Quyết định số 51/2014/QĐST-DS ngày 09/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà E là hợp pháp. Nên ông L, bà E được quyền sử dụng đất đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất như trên đã cấp cho ông, bà.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); đồng thời phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng (chi phí yêu cầu cung cấp thông tin) là 242.500 đồng (*hai trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng*), được căn trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 242.500 đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo phiếu thu ngày 28/3/2022 tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Riêng đối với số tiền tạm ứng án phí trước đây nguyên đơn đã nộp tạm ứng, chi phí giám định, án phí đã được giải quyết xong bằng bản án dân sự sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án dân sự phúc thẩm số 92/2020/DS-PT ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết lại.

[9] Xét nội dung phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 177; Điều 227; Điều 228; Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 109, 219, 122, 127, 137, 361, 362 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L về việc yêu cầu nếu trường hợp bà Nguyễn Thị Kim Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số 61/9/05 ngày 23/9/2005 thì nguyên đơn được quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328, thửa đất số 392, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T, do hộ bà Phạm Thị Bé T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 1766 và căn nhà trên đất, cùng tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T do bà Phạm Thị Bé T và ông Lê Văn T đứng tên, để thu hồi nợ của bà Q.

Vô hiệu hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 được giao kết giữa Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L với bà Phạm Thị Bé T, ông Lê Văn T. Hợp đồng Bảo lãnh này không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Long B phải giao trả lại cho hộ bà Phạm Thị Bé T bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 392, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982193 cấp ngày 25/12/1995, cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T;

Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải giao trả lại cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1766, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 30/GCN cấp ngày 14/6/2005, cấp cho ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bé T.

Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải giao bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G 982192 cấp ngày 25/12/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho hộ bà Phạm Thị Bé T tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 1, diện tích 4000m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh T cho Ủy ban nhân dân huyện Ch, tỉnh T để Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi và hủy bỏ.

Đối với vấn đề bồi thường thiệt hại khi hợp đồng Bảo lãnh số 26/9/BL ngày 15/9/2005 vô hiệu thì các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Dành cho các bên đương sự một vụ

kiện khác khi có yêu cầu, thời hiệu khởi kiện, quyền khởi kiện và trình tự thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng): Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải chịu toàn bộ số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Về chi phí tố tụng là 242.500 đồng (*hai trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng*): Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở L phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 242.500 đồng (*hai trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo phiếu thu ngày 28/3/2022 tại Tòa án nhân dân thành phố T, nên nguyên đơn không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp được quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Trang